

Số: 78a/TB-THCS.TN

Diễn Nguyên, ngày 17 tháng 10 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông; kế hoạch, kết quả hoạt động giáo dục phổ thông và các khoản thu trong nhà trường năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Thái Nguyên công khai điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông; kế hoạch, kết quả hoạt động giáo dục phổ thông và các khoản thu trong nhà trường năm học 2024-2025, nội dung cụ thể như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có). Tên trường: Trường THCS Thái Nguyên, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An
Tên trước đây: Trường trung học cơ sở Diễn Nguyên và trường trung học cơ sở Diễn Thái, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An được sát nhập thành trường trung học cơ sở Thái nguyên từ tháng 8 năm 2021

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Trụ sở chính (Điểm 1): Xóm Tân Ninh, Diễn Nguyên, Diễn Châu, Nghệ An

Điểm phụ (Điểm 2): Xóm Tân Nam, Diễn Thái, Diễn Châu, Nghệ An

Điện thoại (Hiệu trưởng) : 0978466202.

Website: <https://thcsthainguyen.dienchau.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình: Công lập

- Cơ quan chủ quản: UBND huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An

II. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

STT	Vị trí việc làm	Số lượng	Trình độ đào tạo				Ghi chú
			Thạc sĩ	ĐH	CD	TC	
1	Lãnh đạo quản lý	2		2			
2	Giáo viên						
3	Nhân viên	3		2	1		

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

TT	Đối tượng	Số lượng	Kết quả đánh giá theo Chuẩn hiệu trưởng							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Hiệu trưởng	1	1	100						
2	Phó Hiệu trưởng	1	1	100						

TT	Đối tượng	Số lượng	Kết quả đánh giá theo Chuẩn nghề nghiệp							
			Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Giáo viên	44	42	95,5	2	4,5	0	0	0	0

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

TT	Đối tượng	Số lượng	Kết quả tự bồi dưỡng hàng năm			
			Hoàn thành		Chưa hoàn thành	
			SL	%	SL	%
1	Cán bộ quản lý	2	2	100	0	0
2	Giáo viên	44	44	100	0	0
3	Nhân viên	3	3	100	0	0

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Điểm trường	Diện tích khu đất xây dựng trường	Số HS	Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
Điểm 1 - Xã Diễn Nguyên	4085,7 m ²	552	7.40 m ²	Đạt
Điểm 2 - Xã Diễn Thái	8093 m ²	508	15.93 m ²	Đạt

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Hạng mục	Số lượng	Mô tả	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
I	Phòng hành chính quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	1	Có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định	Đạt
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	Có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định	Đạt
3	Văn phòng	1	Có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định	Đạt
4	Phòng bảo vệ	2	Đặt ở cổng trường	Đạt
5	Khu vệ sinh CBGV, NV	3	Bố trí riêng biệt; có đủ thiết bị vệ sinh.	Đạt
6	Khu để xe của CBGV, NV	2	Có mái che, đủ chỗ để xe	Đạt
II	Khối phòng học tập			
1	Phòng học	24	Đủ chỗ ngồi cho HS; Trang bị bàn ghế đúng quy cách; Có đủ hệ thống quạt, hệ thống đèn, bảng viết thông minh, ti vi màn hình 55"	Đạt
2	Phòng học bộ môn KHTN	4	Đảm bảo đủ diện tích; được trang bị đầy đủ bàn, ghế, thiết bị thực hành, thí nghiệm. 2 phòng tại điểm 2 đã xuống cấp	Đạt 2 phòng điểm 2 chưa đạt
3	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	Trang bị 1 số bàn ghế thiết bị nhưng chưa đạt yêu cầu.	C.Đạt
4	Phòng học bộ môn Tin học	2	Trang bị 20 máy tính /phòng	Đạt

5	Phòng học bộ môn Âm nhạc	2	Đủ chỗ ngồi cho HS; Trang bị bàn ghế đúng quy cách; Có đủ hệ thống quạt, hệ thống đèn chiếu sáng. có ti vi, đàn	Đạt
6	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	Đủ chỗ ngồi cho HS; Trang bị bàn ghế đúng quy cách; Có đủ hệ thống quạt, hệ thống đèn chiếu sáng. có ti vi, bảng và giá vẽ đầy đủ.	Đạt
7	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	Đủ chỗ ngồi cho HS; Trang bị bàn ghế đúng quy cách; Có đủ hệ thống quạt, hệ thống đèn chiếu sáng. trang bị thiết bị học ngoại ngữ.	Đạt
8	Phòng đa chức năng	0		Còn thiếu
III	Khối phòng hỗ trợ học tập			
1	Thư viện	2	Có tủ sách dùng chung; có kho sách, khu quản lý, khu đọc sách dành riêng cho GV và HS. Có thư viện xanh tại điểm 2	Đạt
2	Phòng thiết bị giáo dục	2	TBDH được sắp xếp đúng quy định tại các phòng kho của các phòng bộ môn.	Đạt
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ HS khuyết tật học hòa nhập	2	Đã bố trí chung với phòng y tế học đường tại 2 điểm trường	Chưa đạt
4	Phòng Đội + Truyền thống	2	Trang bị đầy đủ thiết bị theo quy định	Đạt
IV	Khối phụ trợ			
1	Phòng họp	1	Trang bị đầy đủ thiết bị theo quy định	Đạt
2	Phòng các tổ chuyên môn	2	Trang bị đầy đủ thiết bị theo quy định	Đạt
3	Phòng Y tế trường học	2	Có tủ thuốc, giường bệnh, dụng cụ sơ cứu	Đạt
4	Nhà kho	2	Đảm bảo TBDH được bảo quản đúng quy định.	Đạt
5	Khu để xe học sinh	2	Có mái che; đủ chỗ để xe	Đạt
6	Khu vệ sinh học sinh	2	Bố trí riêng biệt, đảm bảo đủ các thiết bị vệ sinh	Đạt
7	Cổng, hàng rào	2	Đảm bảo vững chắc, an toàn, đúng quy định	Đạt
V	Khu sân chơi, TDTT			

1	Sân chung của nhà trường	2	Bằng phẳng, có cây xanh	Đạt
2	Sân TDTT	2	Đảm bảo an toàn, có dụng cụ tập luyện. Điểm 1 thuê sân vận động UBND xã	Đạt
VI	Khối phục vụ sinh hoạt	0		
VII	Hạ tầng kĩ thuật			
1	Hệ thống cấp nước sạch	2	Đảm bảo quy định; Có hệ thống thoát nước đúng quy định.	Đạt
2	Hệ thống cấp điện	2	Đảm bảo đủ công suất, an toàn	Đạt
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	2	Cơ bản có số lượng bình chữa cháy theo quy định, hồ sơ đầy đủ.	Đạt
4	Hạ tầng CNTT, liên lạc	4	Kết nối internet, có hệ thống phát wifi	Đạt
5	Khu thu gom rác thải	2	Bố trí riêng biệt, cách xa lớp học; có lò đốt rác	Đạt

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Hạng mục	Mô tả	Đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định
1	Thiết bị dạy học	- Nhà trường chủ động trong việc mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học thường xuyên, nhưng do hạn chế về kinh phí nên thiết bị dạy học ở cả 2 điểm trường còn thiếu (chủ yếu là điểm 2). - Nhà trường đã trang bị 01 tivi/lớp để giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.	Chưa đạt
2	Các phòng học bộ môn	Trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ; hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, các thiết bị dạy học theo đặc thù bộ môn. Diện tích 1 số phòng chưa đạt theo quy định của thông tư 13/2020/TT-BGD và thông tư 14/2020/TT-BGD	Đạt

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu

đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Sách giáo khoa sử dụng đối với các khối lớp: Bộ sách Kết nối tri thức và cuộc sống của nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

- Sách tiếng Anh sử dụng đối với các khối lớp: Global Success – Tác giả: Hoàng Văn Vân của nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

- Nhà trường tự đánh giá chất lượng giáo dục đạt mức 2.

- Hàng năm đều có kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

- Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng mức độ 2 vào tháng 03/2022.

- Đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 vào tháng 03/2022.

- Hàng năm nhà trường đều có kế hoạch cải tiến chất lượng và kết quả đều đạt các mục tiêu đề ra.

4. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp

- Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Không thực hiện.

- Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: Không thực hiện.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Không thực hiện.

III. KẾ HOẠCH, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục

- Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh vào lớp 6 trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan. *(Có kế hoạch cụ thể)*

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục

- Nhà trường xây dựng Kế hoạch giáo dục nhà trường bám sát các nhiệm vụ trọng tâm, được chủ tịch Hội đồng trường phê duyệt. *(Có kế hoạch cụ thể)*

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc

chăm sóc, giáo dục học sinh

- Nhà trường xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh. (Có quy chế cụ thể)

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục

- Nhà trường thành lập các câu lạc bộ văn hóa, thể dục, thể thao giúp phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh có năng khiếu đồng thời tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho học sinh.

Đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): Không

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

- Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025

Đơn vị	Tổng số trẻ được công nhận HTCT tiểu học trong xã	Số học sinh nộp hồ sơ tuyển sinh nơi khác (chuyển đi)	Số học sinh nơi khác đăng ký tuyển sinh tại trường (chuyển đến)	Tổng số học sinh được tuyển sinh vào lớp 6	Ghi chú
Điểm trường Diễn Nguyên	149	3	2	148	
Điểm trường Diễn Thái	149	5	1	145	

- Thống kê sĩ số học sinh năm học 2024-2025

+ Điểm trường xã Diễn Nguyên

Khối	Tổng số HS	Số lớp	Bình quân HS/lớp	Số HS học 02 buổi/ngày	Số HS Nam/ Nữ	Số HS DTTS	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến
Khối 6	148	3	49		80/68		1		
Khối 7	180	4	45		109/71		1	1	
Khối 8	118	3	39		68/50		6		
Khối 9	109	3	35		54/52		1	1	
Cộng	552	13	43		311/241		9	2	

+ Điểm trường xã Diễn Thái

Khối	Tổng số HS	Số lớp	Bình quân HS/lớp	Số HS học 02 buổi/ ngày	Số HS Nam/Nữ	Số HS DTTS	Số HS khuyết tật	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến
Khối 6	145	3	48	0	73/42	0	1		
Khối 7	146	3	49	0	73/73	0	3		
Khối 8	137	3	46	0	67/70	0			1
Khối 9	80	2	40	0	43/37	0	1	1	1
Cộng	508	11	46	0	256/252	0	5	1	2

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả đánh giá học sinh năm học 2023-2024

* Đối với khối 6,7,8

Khối/ Lớp	Kết quả học tập								Kết quả rèn luyện					
	Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt	
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)
K6	71	21,85	153	47,08	100	30,77	1	0,31	314	96,62	11	3,38		
K7	77	31,05	110	44,35	60	24,19	1	0,4	240	96,77	8	3,23		
K8	41	22,16	81	43,78	63	34,05			182	98,38	3	1,62		

* Đối với khối 9

Học lực								Hành kiểm						
Giỏi		Khá		TB		Yếu		Tốt		Khá		TB		Yếu
SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	TL (%)
54	22,78	117	49,37	65	27,43			224	94,51	13	5,49			

- Thống kê số lượng học sinh được lên lớp, không được lên lớp năm học 2023-2024

Khối – Lớp	Số HS	Được lên lớp	Không được lên lớp	Tốt nghiệp THCS	Trượt tốt nghiệp THCS
Khối 6	328	328	0		
Khối 7	254	254	0		
Khối 8	187	187	0		

Khối 9	238			237	1
--------	-----	--	--	-----	---

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Số HS được công nhận hoàn thành CT THCS	Số HS được cấp bằng TN THCS	Số HS trúng tuyển vào các trường THPT	Số HS trúng tuyển vào các cơ sở GD nghề nghiệp
238	237	237	

3. Thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp (nếu có)

- Số lượng học sinh đang học: Không.
- Số lượng học sinh là người Việt Nam: Không.
- Số lượng học sinh là người nước ngoài: Không.

IV. CÁC KHOẢN THU DỰ KIẾN NĂM HỌC 2024 - 2025

Các khoản thu và mức thu đối với người học được thực hiện theo Công văn số 1966/SGD&ĐT-KHTC ngày 05/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ an về hướng công tác quản lý thu, chi năm học 2024 – 2025 tại các cơ sở Giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ an.

1. Các khoản thu theo quy định:

- **Học phí:** thực hiện thu học phí theo quy định tại nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 22/4/2024 của hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ an quy định mức thu học phí trong các cơ sở giáo dục công lập hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thực thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định thuộc tính nhà anh quản lý từ năm học 2023 – 2024 là 60 000 đồng/tháng (Thu 9 tháng).

- **Bảo hiểm y tế học sinh:** Mức thu là 73 710 đồng/tháng (Đối với học sinh khối 6 thu 15 tháng từ 01/10/2024 đến 31/12/2025; học sinh khối 7;8 thu 12 tháng từ 01/01/2025 đến 31/12/2025; đối với học sinh khối 9 thu 9 tháng từ 01/01/2025 đến 31/12/2025)

- **Khoản thu dịch vụ trông giữ xe đạp:** Thực hiện theo Quyết định số 80/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Mức thu 12 000 đồng/tháng (Dành cho học sinh tự nguyện đăng ký gửi xe trong nhà trường)

2. Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Thu tiền tổ chức học thêm, ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT, tổ chức cho học sinh cuối cấp thi thử:

+ Thu tiền dạy thêm học thêm cho học sinh toàn trường đăng ký học thêm: Dự kiến dạy 80 buổi (mỗi buổi dạy 3 tiết), mức thu 5 834 đồng/tiết.

+ Thu tiền dạy ôn thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT dành cho học sinh khối 9 đăng ký học ôn vào cuối năm học dự kiến 30 buổi (mỗi buổi dạy 3 tiết), mức thu 8 000 đồng/tiết.

+ Thu tiền tổ chức thi thử cho học sinh cuối cấp: mức thu 50 000đồng/lần thi/hs.

- Thu theo thỏa thuận nước uống cho học sinh (Thu hộ); mức thu 60 000đồng/hs/năm học.

3. Các khoản thu theo hình thức tự nguyện:

- Quỹ Bại đại diện cha mẹ học sinh lớp (Trên tinh thần đóng góp tự nguyện của phụ huynh học sinh lớp) ban đại diện lớp trích chuyên kinh phí cho ban đại diện cha mẹ học sinh trường hoạt động theo kế hoạch dự kiến 50.000 đồng/ 1 học sinh.

- Vận động tài trợ giáo dục Thực hiện theo Công văn số 9337/UBND-VX ngày 07 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh về việc quy định nội dung vận động tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 và thực hiện theo kế hoạch của nhà trường và hội đồng trường sau khi được các cấp có thẩm quyền đồng ý.

4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: Miễn, giảm học phí thực hiện theo Quy định hiện hành: Con hộ nghèo, con TB, BB; con mồ côi cả cha lẫn mẹ, học sinh khuyết tật học hoà nhập,...: Miễn học phí. Con hộ cận nghèo: Giảm 1/2 học phí.

5. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): Không

6. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở:

Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Nơi nhận:

- Đăng công thông tin điện tử;
- PGD&ĐT;
- Lưu HS.

HIỆU TRƯỞNG

Phan Xuân Giang